

DANH SÁCH SV K36
NGÀNH GDCT NHẬN HỌC
BỔNG KHUYẾN KHÍCH
HỌC TẬP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2011
- 2012
Kèm theo Quyết định số
2097/QĐ-ĐHSP ngày
19.10.2012

STT	MSSV	Họ Tê	Điểm	Số
	V	n m m	tiền	
			TB RL n	
1	K36. Bùi An	3.6	90	18
	605. Thị h	9		00
	001 Vân			00
				0
2	K36. Ngu Dâ	2.8	92	12
	605. yễn n	8		00
	008 Ngộ			00
	c Th			0
	anh			
3	K36. Hoà Dũ	3.0	82	12
	605. ng ng	6		00
	009 Văn			00
				0
4	K36. Ngu Du	3.1	83	12
	605. yễn yễn	9		00
	011 Thị			00
	Trúc			0
5	K36. Đình Ho	2.8	82	12
	605. Thị a	8		00
	016			00
				0
6	K36. Trần Kh	3.0	97	12
	605. Văn ang	6		00
	025			00
				0
7	K36. Trần Lê	2.7	82	12
	605. Duy m	9		00
	028			00
				0
8	K36. Võ La	3.2	89	15
	605. Hồn m	5		00
	029 g			00
				0
9	K36. Hoà Lư	3.2	84	15

	605. ng T ơn 5	00
	032 hanh g	00
		0
10	K36. Lê XNa 3.1 95	12
	605. uân m 9	00
	042	00
		0
11	K36. Vũ Ng 2.7 81	12
	605. Thị a 4	00
	045 Tuyế	00
	t	0
12	K36. Hoà Điệ3 84	12
	605. ng p	00
	049 Thị	00
		0
13	K36. Ngu Ph 3.1 94	12
	605. yễn úc 1	00
	055 Phạ	00
	m	0
14	K36. Ngu Qu 3.1 93	12
	605. yễn yên6	00
	057 Thị	00
	Kim	0
15	K36. Ngu Sư 3.1 82	12
	605. yễn ơn 3	00
	059 Thị g	00
	Thù	0
	y	
16	K36. Ngu Tâ 3 85	12
	605. yễn n	00
	061 Vãn	00
		0
17	K36. Trần Th 3.4 80	15
	605. Thị anh4	00
	065 Lan	00
		0
18	K36. Ngu Th 2.8 85	12
	605. yễn ùy 1	00
	073 Thị	00
	Như	0
19	K36. Phạ Th 3.5 90	15
	605. m úy	00
	074 Thị	00
	Than	0
	h	
20	K36. Trần Th 2.8 85	12
	605. Thị y 1	00
	077 Than	00
	h	0